

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP | 09 - 10 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP | 11 - 44 |

101
C
RÁCH
ÊM T
V
TƯ G

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-------------------------|------------|
| Ông Dương Quốc Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Tạ Kỳ Hưng | Thành viên |
| Bà Trần Thị Phương Thảo | Thành viên |
| Ông Ngô Văn Đức | Thành viên |
| Ông Lê Văn Thịnh | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-------------------------|--------------|
| Ông Tạ Kỳ Hưng | Giám đốc |
| Bà Trần Thị Phương Thảo | Phó Giám đốc |
| Ông Ngô Văn Đức | Phó Giám đốc |
| Ông Phạm Anh Tuấn | Phó Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng -
Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

đính kèm báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC


(tiếp theo)

Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Dương Quốc Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Ban Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng
Giám đốc

3-c
TY
ƯU
DINH
AN
P.

Số: 0603.02-24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 03 năm 2024 từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tổng hợp này.



Ngô Bá Duy
Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2021-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND
 01/01/2023

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 234.207.017.322 | 190.976.496.859 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 58.777.830.611 | 50.298.381.209 |
| 1 Tiền | 111 | | 40.477.830.611 | 31.998.381.209 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | 18.300.000.000 | 18.300.000.000 |
| II Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2. | 91.286.878.335 | 88.782.908.022 |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 91.286.878.335 | 88.782.908.022 |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 42.794.337.412 | 21.278.766.348 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3. | 12.882.752.731 | 12.106.005.848 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4. | 645.524.952 | 3.586.604.275 |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5. | 31.724.241.172 | 7.457.938.174 |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (2.458.181.443) | (1.871.781.949) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | V.7. | 27.933.816.620 | 24.739.752.338 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | | 27.933.816.620 | 24.739.752.338 |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 13.414.154.344 | 5.876.688.942 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12. | 1.300.130.396 | 712.671.633 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 12.114.023.948 | 4.644.156.733 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15. | - | 519.860.576 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.203.131.396.253 | 1.103.688.910.365 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 50.000.000 | 36.000.000 |
| 1 Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5. | 50.000.000 | 36.000.000 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 1.068.713.234.111 | 993.161.414.900 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8. | 1.065.919.379.513 | 991.642.263.525 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.289.456.345.132 | 2.096.921.029.505 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.223.536.965.619) | (1.105.278.765.980) |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9. | 2.144.385.956 | 763.730.870 |
| - Nguyên giá | 225 | | 2.270.834.091 | 1.296.309.739 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (126.448.135) | (532.578.869) |
| 3 Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10. | 649.468.642 | 755.420.505 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.043.777.890 | 2.043.777.890 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.394.309.248) | (1.288.357.385) |
| III Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 65.337.551.495 | 63.085.029.303 |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11. | 65.337.551.495 | 63.085.029.303 |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 69.030.610.647 | 47.406.466.162 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12. | 69.030.610.647 | 47.406.466.162 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.437.338.413.575 | 1.294.665.407.224 |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 854.050.648.292 | 712.218.515.861 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 204.538.834.416 | 166.134.239.164 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13. | 36.532.717.562 | 34.089.085.241 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14. | 15.220.570.110 | 19.281.238.304 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15. | 5.684.052.196 | 3.347.527.528 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | | 22.514.307.561 | 23.783.854.859 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16. | 7.893.033.744 | 6.685.413.467 |
| 6 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17. | 61.943.437.522 | 38.998.712.870 |
| 7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18. | 49.038.489.520 | 32.777.300.432 |
| 8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.712.226.201 | 7.171.106.463 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 649.511.813.876 | 546.084.276.697 |
| 1 Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17. | 280.729.192.093 | 296.520.941.338 |
| 2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18. | 368.782.621.783 | 249.563.335.359 |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 583.287.765.283 | 582.446.891.363 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19. | 583.013.374.122 | 582.161.067.238 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 568.000.000.000 | 568.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 568.000.000.000 | 568.000.000.000 |
| 2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 15.013.374.122 | 14.161.067.238 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 15.013.374.122 | 14.161.067.238 |
| II Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 274.391.161 | 285.824.125 |
| 1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 274.391.161 | 285.824.125 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.437.338.413.575 | 1.294.665.407.224 |

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đào Thị Hường

Lê Thị Ngọc Lan



Đào Thị Hường

Lê Thị Ngọc Lan

Tạ Kỳ Hưng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|-------------|------------------|-----------------|
| | | | Năm 2023 | Năm 2022 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 552.277.059.810 | 473.808.846.069 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 552.277.059.810 | 473.808.846.069 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2. | 311.812.439.269 | 255.399.519.592 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 240.464.620.541 | 218.409.326.477 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3. | 6.809.202.029 | 6.000.999.531 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4. | 23.540.941.173 | 17.640.599.568 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 23.540.941.173 | 17.640.599.568 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7. | 187.318.692.774 | 172.242.243.112 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7. | 40.967.637.245 | 40.006.750.017 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | (4.553.448.622) | (5.479.266.689) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5. | 23.359.371.404 | 23.452.568.378 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6. | 5.159.639 | 217.574.115 |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 | | 23.354.211.765 | 23.234.994.263 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 18.800.763.143 | 17.755.727.574 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.1. | 3.787.389.021 | 3.594.660.336 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 15.013.374.122 | 14.161.067.238 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.1. | 131 | 124 |

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

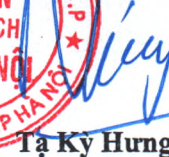
Kế toán trưởng

Giám đốc








Tạ Kỳ Hưng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Năm 2023 | Năm 2022 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 18.800.763.143 | 17.755.727.574 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 117.946.587.804 | 110.714.911.229 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 586.399.494 | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (6.809.202.029) | (6.000.999.531) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 23.540.941.173 | 17.640.599.568 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 154.065.489.585 | 140.110.238.840 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (35.640.595.800) | (3.481.247.937) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (43.244.316.082) | (59.145.990.704) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 56.457.332.095 | (41.923.643.800) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (22.211.603.248) | (7.556.420.186) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (23.183.323.558) | (17.600.365.164) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.029.821.797) | (3.386.266.311) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 43.880.000 | 110.470.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (8.620.627.500) | (6.897.540.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 75.636.413.695 | 229.234.738 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (199.646.571.826) | (108.752.095.840) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (35.529.142.092) | (3.571.298.930) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 33.025.171.779 | 4.500.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.556.302.334 | 5.711.440.812 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (195.594.239.805) | (102.111.953.958) |
| II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 168.071.526.822 | 86.437.363.431 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (31.711.274.604) | (32.772.799.771) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (879.776.706) | (281.832.000) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (7.043.200.000) | (8.292.800.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 128.437.275.512 | 45.089.931.660 |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|-------------|------------------|------------------|
| | | | Năm 2023 | Năm 2022 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 8.479.449.402 | (56.792.787.560) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 50.298.381.209 | 107.091.168.769 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.01 | 58.777.830.611 | 50.298.381.209 |


Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Đào Thị Hưởng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015, Công ty có 7 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106088 ngày 16/9/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **568.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Năm trăm sáu mươi tám tỷ đồng).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là NS2, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 56.800.000 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và cung cấp nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm nghiệm chất lượng nước, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ. Chi tiết: nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết : xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Trụ sở chính của Công ty: Km 01 Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp*- Danh sách đơn vị cấp dưới bao gồm:*

| Đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Long Biên | Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Đông Anh | Thôn Kinh Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh - TP. Hà Nội |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Gia Lâm | Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp Xây lắp công trình | Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế | Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước | Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội |

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2023 là 531 người (tại ngày 31/12/2022: 516 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng với các Chi nhánh và giữa các Chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

12
01
HNH
TOÁI
IÊ
4V

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

22
3 7
M HI
À Đ
VA
TF

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|--|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 - 20 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản**Thời gian khấu hao (năm)**

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

06 - 30

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí cải tạo trạm cấp nước, cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước và các công trình khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hóa chất chờ phân bổ; chi phí lắp đặt đầu máy nước vào nhà chờ phân bổ; chi phí thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ và chi phí sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước.

Chi phí hóa chất chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo sản lượng nước sản xuất trong năm.

Chi phí lắp đặt đầu máy nước vào nhà chờ phân bổ; chi phí thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ và chi phí sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các Công ty góp vốn.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản: trích trước chi phí lãi vay phải trả và trích trước phí dịch vụ môi trường rừng là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán nước sạch, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

022
ING
NHĨ
ÁN V
Ệ T
4Y

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

19. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền | 40.477.830.611 | 31.998.381.209 |
| Tiền mặt | 3.546.798.200 | 3.941.785.745 |
| Tiền gửi ngân hàng | 36.931.032.411 | 28.056.595.464 |
| Các khoản tương đương tiền | 18.300.000.000 | 18.300.000.000 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (*) | 18.300.000.000 | 18.300.000.000 |
| Cộng | 58.777.830.611 | 50.298.381.209 |

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,7% - 4,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng -
Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội | 27.265.782.385 | 27.265.782.385 | 25.265.782.385 | 25.265.782.385 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Công ty Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | 42.021.095.950 | 42.021.095.950 | 48.517.125.637 | 48.517.125.637 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồng Hà | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đông Hà Nội | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Cộng | 91.286.878.335 | 91.286.878.335 | 88.782.908.022 | 88.782.908.022 |

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 5 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 9%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty CP Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát | 1.321.874.640 | (1.321.874.640) | 1.321.874.640 | (1.321.874.640) |
| Ngân sách thành phố hỗ trợ tiền nước sạch sinh hoạt khu vực 3 xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ | 4.802.392.060 | - | 2.601.081.755 | - |
| Phải thu các công trình Xi nghiệp Gia Lâm | 1.143.980.266 | (571.990.133) | 1.368.816.880 | - |
| Các đối tượng khác | 5.614.505.765 | (256.771.300) | 6.814.232.573 | - |
| Cộng | 12.882.752.731 | (2.150.636.073) | 12.106.005.848 | (1.321.874.640) |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng -
Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Xây dựng Minh Vũ | 353.274.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Kỳ Anh | - | 551.154.000 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Cầu | - | 2.039.325.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Nga Linh | - | 591.789.000 |
| Các đối tượng khác | 292.250.952 | 404.336.275 |
| Cộng | 645.524.952 | 3.586.604.275 |

5. Phải thu khác

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 31.724.241.172 | (307.545.370) | 7.457.938.174 | (335.893.309) |
| Tạm ứng | 897.400.000 | - | 155.000.000 | - |
| Phải thu khác | 30.826.841.172 | (307.545.370) | 7.302.938.174 | (335.893.309) |
| Lãi dự thu | 1.193.764.207 | - | 940.864.512 | - |
| Thuế GTGT tiền mua vật tư, điện, nước sạch, xe ô tô thuê tài chính | 1.178.525.360 | - | 1.933.301.914 | - |
| Xí nghiệp Long Biên | 734.677.390 | - | 531.361.514 | (28.347.939) |
| Xí nghiệp Đông Anh | 1.771.464.961 | - | 721.433.506 | - |
| Xí nghiệp Xây lắp | 1.863.834.723 | (307.545.370) | 1.734.345.460 | (307.545.370) |
| Xí nghiệp Gia Lâm | 383.533.344 | - | 877.596.941 | - |
| Phải thu theo phương án hỗ trợ ngân sách địa phương (i) | 23.248.323.000 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 452.718.187 | - | 564.034.327 | - |
| b) Dài hạn | 50.000.000 | - | 36.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 50.000.000 | - | 36.000.000 | - |
| Cộng | 31.774.241.172 | (307.545.370) | 7.493.938.174 | (335.893.309) |

(i) Khoản phải thu theo Quyết định số 6712/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt phương án hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho hoạt động cấp nước sạch khu vực thị trấn Chi Đông và Quang Minh huyện Mê Linh năm 2021 với giá trị là 1.706.011.000 đồng và Quyết định số 6713/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho hoạt động cấp nước sạch tại 03 xã: Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn năm 2021 với giá trị là 21.542.312.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng -
Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Nợ xấu

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | |
| <i>Phải thu của khách hàng</i> | 2.899.763.906 | 749.127.833 | 1.535.888.640 | - |
| Công ty CP Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát | 1.321.874.640 | - | 1.321.874.640 | - |
| Phải thu các công trình Xí nghiệp Gia Lâm | 1.143.980.266 | 571.990.133 | - | - |
| Ban quản lý Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 179 đoạn từ Dốc Lờ đến ngã tư đường 181, huyện Gia Lâm | 219.895.000 | 177.137.700 | - | - |
| Ban quản lý Dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ 1A Cầu Chui - Cầu Đuống | 214.014.000 | - | 214.014.000 | - |
| <i>Phải thu khác</i> | 307.545.370 | - | 335.893.309 | - |
| Xí nghiệp Long Biên | - | - | 28.347.939 | - |
| Xí nghiệp Xây lắp | 307.545.370 | - | 307.545.370 | - |
| Cộng | 3.207.309.276 | 749.127.833 | 1.871.781.949 | - |

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 25.289.643.828 | - | 19.301.316.948 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 6.122.476 | - | 6.122.476 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.638.050.316 | - | 5.432.312.914 | - |
| Cộng | 27.933.816.620 | - | 24.739.752.338 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND Cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------|---|------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2023 | 299.081.887.190 | 91.713.781.147 | 1.704.294.855.072 | 1.830.506.096 | 2.096.921.029.505 |
| Mua trong năm | - | 4.285.611.100 | - | 97.662.727 | 4.383.273.827 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | 424.459.281 | - | 186.429.772.780 | - | 186.854.232.061 |
| Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | 1.297.809.739 | - | 1.297.809.739 |
| Số dư ngày 31/12/2023 | 299.506.346.471 | 95.999.392.247 | 1.892.022.437.591 | 1.928.168.823 | 2.289.456.345.132 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2023 | 156.111.640.597 | 52.984.132.300 | 894.429.965.874 | 1.753.027.209 | 1.105.278.765.980 |
| Khấu hao trong năm | 17.362.207.980 | 7.737.258.365 | 92.375.585.266 | 50.924.331 | 117.525.975.942 |
| Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | 732.223.697 | - | 732.223.697 |
| Số dư ngày 31/12/2023 | 173.473.848.577 | 60.721.390.665 | 987.537.774.837 | 1.803.951.540 | 1.223.536.965.619 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 142.970.246.593 | 38.729.648.847 | 809.864.889.198 | 77.478.887 | 991.642.263.525 |
| Tại ngày 31/12/2023 | 126.032.497.894 | 35.278.001.582 | 904.484.662.754 | 124.217.283 | 1.065.919.379.513 |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 429.363.669.279 VND (tại 31/12/2022: 300.539.929.504 VND).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 293.519.761.459 VND (tại 31/12/2022: 228.819.882.313 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng -
Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------------|---------------------|-----------------|
| | Phương tiện vận tải | Cộng |
| <i>Nguyên giá</i> | | |
| Số dư ngày 01/01/2023 | 1.296.309.739 | 1.296.309.739 |
| Thuê tài chính trong năm | 2.270.834.091 | 2.270.834.091 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (1.296.309.739) | (1.296.309.739) |
| Số dư ngày 31/12/2023 | 2.270.834.091 | 2.270.834.091 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | |
| Số dư ngày 01/01/2023 | 532.578.869 | 532.578.869 |
| Khấu hao trong năm | 326.092.963 | 326.092.963 |
| Giảm khấu hao TSCĐ thuê tài chính | (732.223.697) | (732.223.697) |
| Số dư ngày 31/12/2023 | 126.448.135 | 126.448.135 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 763.730.870 | 763.730.870 |
| Tại ngày 31/12/2023 | 2.144.385.956 | 2.144.385.956 |

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|-----------------------|---------------|
| | Chương trình phần mềm | Cộng |
| <i>Nguyên giá</i> | | |
| Số dư ngày 01/01/2023 | 2.043.777.890 | 2.043.777.890 |
| Mua trong năm | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2023 | 2.043.777.890 | 2.043.777.890 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | |
| Số dư ngày 01/01/2023 | 1.288.357.385 | 1.288.357.385 |
| Khấu hao trong năm | 105.951.863 | 105.951.863 |
| Số dư ngày 31/12/2023 | 1.394.309.248 | 1.394.309.248 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 755.420.505 | 755.420.505 |
| Tại ngày 31/12/2023 | 649.468.642 | 649.468.642 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 620.500.000 VND (Tại ngày 31/12/2022: 620.500.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng -
Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự án cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng | 2.940.553.507 | 2.940.553.507 |
| Dự án đầu bổ sung khu vực Đông Anh 2021 | - | 1.575.656.088 |
| Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ hạ tầng địa phương Cổ Loa, Đông Anh | - | 14.579.211.474 |
| Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương Đông Anh | - | 32.343.593.893 |
| Dự án hoàn thiện hệ thống cấp nước cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông, Mê Linh | - | 11.646.014.341 |
| Dự án đầu tư xây dựng mở rộng, hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung khu vực Đông Anh giai đoạn I | 56.927.216.912 | - |
| Các dự án khác | 5.469.781.076 | - |
| Cộng | 65.337.551.495 | 63.085.029.303 |

12. Chi phí trả trước

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1.300.130.396 | 712.671.633 |
| Chi phí hóa chất chờ phân bố | 1.040.887.730 | 712.671.633 |
| Chi phí phát hành hóa đơn điện tử | 241.666.666 | - |
| Chi phí phân loại và vận chuyển đồng hồ thu hồi | 17.576.000 | - |
| b) Dài hạn | 69.030.610.647 | 47.406.466.162 |
| Chi phí lắp đặt đầu máy nước vào nhà chờ phân bố | 41.887.037.015 | 26.464.000.203 |
| Chi phí thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bố | 20.785.501.926 | 12.385.096.104 |
| Sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước | 6.358.071.706 | 8.557.369.855 |
| Cộng | 70.330.741.043 | 48.119.137.795 |

13. Phải trả người bán

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------------------|----------------|--------------------------|---------------|--------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Công ty CP Nước mặt Sông Đuống | 3.781.070.977 | 3.781.070.977 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội | 15.433.542.825 | 15.433.542.825 | 8.207.905.175 | 8.207.905.175 |
| Công ty TNHH Thương mại Hoàng Anh | - | - | 932.881.961 | 932.881.961 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng -
Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| | | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Kinh doanh nước sạch và vật tư ngành nước Thanh Bình | 5.420.157.984 | 5.420.157.984 | 14.171.247.020 | 14.171.247.020 |
| Công ty CP DNP Hawaco | 8.567.100.000 | 8.567.100.000 | 5.219.139.225 | 5.219.139.225 |
| Các đối tượng khác | 3.330.845.776 | 3.330.845.776 | 5.557.911.860 | 5.557.911.860 |
| Cộng | 36.532.717.562 | 36.532.717.562 | 34.089.085.241 | 34.089.085.241 |

b) *Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***14. Người mua trả tiền trước**

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Thu trước tiền dự án | 14.780.037.383 | 18.995.079.626 |
| Thu tiền lắp đặt đầu máy nước | 332.863.231 | 37.089.806 |
| Thu tiền dịch vụ khác | 107.669.496 | 249.068.872 |
| Cộng | 15.220.570.110 | 19.281.238.304 |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2023 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Đơn vị tính: VND 31/12/2023 |
|---|----------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 85.054.164 | 440.433.861 | 355.431.920 | 170.056.105 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 738.141.059 | 3.787.389.021 | 2.029.821.797 | 2.495.708.283 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 2.430.758.348 | 2.348.304.026 | 82.454.322 |
| Thuế tài nguyên | 510.361.200 | 5.902.141.600 | 5.951.521.200 | 460.981.600 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.065.332.671 | 1.065.332.671 | - |
| Các loại thuế khác | 97.488.580 | 812.556.676 | 910.045.256 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.916.482.525 | 26.650.958.297 | 26.092.588.936 | 2.474.851.886 |
| Cộng | 3.347.527.528 | 41.089.570.474 | 38.753.045.806 | 5.684.052.196 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 519.860.576 | 2.348.304.026 | 1.828.443.450 | - |
| Cộng | 519.860.576 | 2.348.304.026 | 1.828.443.450 | - |

16. Chi phí phải trả

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Phải trả về lãi vay | 1.242.673.956 | 802.332.087 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay vốn hóa</i> | <i>102.943.680</i> | <i>20.219.426</i> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng -
Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| | | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí phải trả khác | 6.650.359.788 | 5.883.081.380 |
| Phải trả phí bảo vệ môi trường rừng | 6.650.359.788 | 5.883.081.380 |
| Cộng | 7.893.033.744 | 6.685.413.467 |

17. Phải trả khác

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 61.943.437.522 | 38.998.712.870 |
| Nhận ký quỹ ký cược | - | 16.104.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 61.943.437.522 | 38.982.608.870 |
| <i>Xí nghiệp Long Biên</i> | 665.699.826 | 1.296.849.370 |
| <i>Xí nghiệp Đông Anh</i> | 483.577.789 | 174.893.628 |
| <i>Xí nghiệp Xây lắp</i> | 20.016.303.675 | 8.531.309.470 |
| <i>Xí nghiệp Thiết kế</i> | 1.590.813.235 | 839.179.341 |
| <i>Xí nghiệp Gia Lâm</i> | 7.026.663.616 | 5.444.603.636 |
| <i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)</i> | 19.818.735.626 | 9.909.367.813 |
| <i>Ngân sách thành phố Hà Nội (**)</i> | 5.882.381.432 | 5.882.381.432 |
| <i>Các đối tượng khác</i> | 6.459.262.323 | 6.904.024.180 |
| b) Dài hạn | 280.729.192.093 | 296.520.941.338 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 280.729.192.093 | 296.520.941.338 |
| <i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)</i> | 165.998.813.189 | 175.908.181.002 |
| <i>Ngân sách thành phố Hà Nội (**)</i> | 114.730.378.904 | 120.612.760.336 |
| Cộng | 342.672.629.615 | 335.519.654.208 |

(*) Các khoản phải trả về vốn đầu tư từ Ngân sách nhà nước bằng khấu hao tài sản cố định thông qua công ty TNHH MVT Nước sạch Hà Nội.

(**) Các khoản phải trả về vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước bằng khấu hao tài sản cố định thông qua Quỹ đầu tư.

c) **Phải trả khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2023 | | Trong năm | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | 49.038.489.520 | 49.038.489.520 | 48.852.240.398 | 32.591.051.310 | 32.777.300.432 | 32.777.300.432 |
| a1) Vay dài hạn đến hạn trả | 48.685.785.520 | 48.685.785.520 | 47.901.591.692 | 31.711.274.604 | 32.495.468.432 | 32.495.468.432 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội (1) | 3.344.000.000 | 3.344.000.000 | 3.344.000.000 | 3.344.000.000 | 3.344.000.000 | 3.344.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (2) | 5.684.000.000 | 5.684.000.000 | 5.684.000.000 | 5.684.000.000 | 5.684.000.000 | 5.684.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3) | 12.219.000.000 | 12.219.000.000 | 8.146.000.000 | 4.073.000.000 | 8.146.000.000 | 8.146.000.000 |
| Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội (4) | 10.302.500.000 | 10.302.500.000 | 10.702.500.000 | 7.495.000.000 | 7.095.000.000 | 7.095.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (5) | 1.468.400.000 | 1.468.400.000 | 1.468.400.000 | 1.468.400.000 | 1.468.400.000 | 1.468.400.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (6) | 15.667.885.520 | 15.667.885.520 | 18.556.691.692 | 9.646.874.604 | 6.758.068.432 | 6.758.068.432 |
| a2) Nợ thuê tài chính ngắn hạn | 352.704.000 | 352.704.000 | 950.648.706 | 879.776.706 | 281.832.000 | 281.832.000 |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (7) | 352.704.000 | 352.704.000 | 950.648.706 | 879.776.706 | 281.832.000 | 281.832.000 |
| b) Dài hạn | 368.782.621.783 | 368.782.621.783 | 168.071.526.822 | 48.852.240.398 | 249.563.335.359 | 249.563.335.359 |
| b1) Vay dài hạn | 366.783.968.783 | 366.783.968.783 | 165.568.419.829 | 47.901.591.692 | 249.117.140.646 | 249.117.140.646 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội (1) | 16.687.863.459 | 16.687.863.459 | - | 3.344.000.000 | 20.031.863.459 | 20.031.863.459 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (2) | 16.984.887.283 | 16.984.887.283 | - | 5.684.000.000 | 22.668.887.283 | 22.668.887.283 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| | 31/12/2023 | | Trong năm | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3) | 6.238.800.000 | 6.238.800.000 | - | 8.146.000.000 | 14.384.800.000 | 14.384.800.000 |
| Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội (4) | 202.532.569.095 | 202.532.569.095 | 144.941.245.855 | 10.702.500.000 | 68.293.823.240 | 68.293.823.240 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Chương Dương (5) | 8.601.205.968 | 8.601.205.968 | - | 1.468.400.000 | 10.069.605.968 | 10.069.605.968 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (6) | 115.738.642.978 | 115.738.642.978 | 20.627.173.974 | 18.556.691.692 | 113.668.160.696 | 113.668.160.696 |
| b2) Nợ thuê tài chính dài hạn | 1.998.653.000 | 1.998.653.000 | 2.503.106.993 | 950.648.706 | 446.194.713 | 446.194.713 |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (7) | 1.998.653.000 | 1.998.653.000 | 2.503.106.993 | 950.648.706 | 446.194.713 | 446.194.713 |
| Cộng | 417.821.111.303 | 417.821.111.303 | 216.923.767.220 | 81.443.291.708 | 282.340.635.791 | 282.340.635.791 |

(*) Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính:

| Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất vay | Dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND) | Nợ dài hạn đến hạn trả (VND) | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|--|---------------|--------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------|---|---|
| (1) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội | | | | 20.031.863.459 | 3.344.000.000 | | |
| 01/2019/100783 | 18/06/2019 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 7.230.438.405 | 1.316.000.000 | Thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh". | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh". |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất vay | Dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND) | Nợ dài hạn đến hạn trả (VND) | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|--|---------------|--------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------|--|--|
| 02/2019/100783/H ĐTD | 18/06/2019 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 5.077.200.054 | 924.000.000 | Thực hiện công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm cấp nước Kiều Kỳ". | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư Công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Kiều Kỳ". |
| 01/2020/100783/H ĐTD | 28/08/2020 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 7.724.225.000 | 1.104.000.000 | Thực hiện công trình "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn". | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn". |
| (2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội | | | | 22.668.887.283 | 5.684.000.000 | | |
| 419/2016/HĐTDD A | 05/10/2016 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 9.623.301.114 | 3.160.000.000 | Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Gia Lâm. | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. |
| 068/2018-HDDC VDADDT/NHCT 129-NUOCSACH | 02/02/2018 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 3.611.044.011 | 852.000.000 | Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội. | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. |
| 627/2018-HDDC VDDADDT/NHC T129- | 14/12/2018 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 2.883.650.113 | 572.000.000 | Dự án hoàn thiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh. | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. |
| 390A/2019-HĐCVĐAT/NHC T129-NUOCSACH S2HAN01 | 10/09/2019 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 6.550.892.045 | 1.100.000.000 | Dự án cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước, chống thất thoát thất thu trên địa bàn phường Long Biên năm 2019 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

| Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất vay | Dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND) | Nợ dài hạn đến hạn trả (VND) | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|---|---------------|--------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------|--|--|
| (3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội S | | | | 18.457.800.000 | 12.219.000.000 | | |
| HĐTĐ/VPB-NUOCSACH | 26/06/2017 | 96 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 18.457.800.000 | 12.219.000.000 | Hoàn thiện mạng lưới cấp nước cho các xã Bắc Sơn, Nam Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý nước thải Sóc Sơn, | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. |
| (4) Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội | | | | 212.835.069.095 | 10.302.500.000 | | |
| 03/2018/HĐTĐ-NSS2 | 12/06/2018 | 126 tháng | Theo thông báo của Quỹ | 6.889.634.480 | 1.150.000.000 | Xây dựng hệ thống cấp nước cho các khu vực còn lại xã Yên Thường, huyện Gia Lâm. | Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng MB - CN Điện Biên Phủ. |
| 05/2018/HĐTĐ-NSS2 | 14/09/2018 | 114 tháng | Theo thông báo của Quỹ | 3.811.326.083 | 700.000.000 | Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Phường Việt Hưng. | Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội. |
| 06/2018/HĐTĐ-NSS2 | 13/12/2018 | 114 tháng | Theo thông báo của Quỹ | 6.363.284.874 | 1.075.000.000 | Xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn I. | Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội. |
| 04/2019/HĐTĐ-NSS2 | 30/09/2019 | 132 tháng | Theo thông báo của Quỹ | 9.343.637.525 | 1.045.000.000 | Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Vân Nội - Huyện Đông Anh | Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội |
| 05/2019/HĐTĐ-NSS2 | 30/09/2019 | 114 tháng | Theo thông báo của Quỹ | 8.319.535.987 | 1.387.500.000 | Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Nguyên Khê - huyện Đông Anh | Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội |
| Số 01/2020/HĐTĐ-NSS2 | 18/02/2020 | 120 tháng | Theo thông báo của Quỹ | 8.371.489.028 | 875.000.000 | Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh | Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất vay | Dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND) | Nợ dài hạn đến hạn trả (VND) | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|----------------------|---------------|--------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|---|--|
| Số 02/2020/HĐTD-NSS2 | 18/02/2020 | 120 tháng | Theo thông báo của Quỹ | 6.847.895.187 | 650.000.000 | Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh | Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội |
| Số 03/2020/HĐTD-NSS2 | 17/04/2020 | 120 tháng | Theo thông báo của Quỹ | 9.578.191.417 | 1.070.000.000 | Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2019 | Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội |
| Số 04/2021/HĐTD-NSS2 | 04/02/2021 | 120 tháng | Theo thông báo của Quỹ | 8.368.828.659 | 1.100.000.000 | Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Công ty quản lý - Khu vực Long Biên năm 2020. | Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồng Hà |
| Số 01/2023/HĐTD-NSS2 | 11/01/2023 | 120 tháng | Theo thông báo của Quỹ | 31.758.181.581 | 1.125.000.000 | Đầu tư xây dựng dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống nước theo tiến độ hạ tầng địa phương khu vực xã Cổ Loa, huyện Đông Anh | Đảm bảo bằng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội |
| Số 11/2023/HĐTD-NS2 | 05/07/2023 | 120 tháng | Theo thông báo của Quỹ | 11.246.156.627 | 125.000.000 | Đầu bổ sung tăng cường tuyến ống cấp nước cho khu vực huyện Sóc Sơn năm 2022 | Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương |
| Số 15/2023/HĐTD-NS2 | 27/10/2023 | 120 tháng | Theo thông báo của Quỹ | 46.392.179.498 | | - Đầu tư xây dựng mở rộng - hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung khu vực huyện Đông Anh Giai đoạn I | Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội |
| Số 16/2023/HĐTD-NS2 | 07/11/2023 | 120 tháng | Theo thông báo của Quỹ | 55.544.728.149 | | - Đầu tư xây dựng mở rộng - hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung khu vực huyện Sóc Sơn Giai đoạn I | Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất vay | Dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND) | Nợ dài hạn đến hạn trả (VND) | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|---|---------------|--------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------|---|--|
| (5) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương | | | | 10.069.605.968 | 1.468.400.000 | | |
| HĐ01/20/TDH/V CB.CD - NS2 | 18/08/2020 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 4.342.725.000 | 620.000.000 | Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn II (bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ). | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh giai đoạn II (bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ)". |
| HĐ02/20/TDH/V CB- NS2 | 18/08/2020 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 5.726.880.968 | 848.400.000 | Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm thôn Đường, thôn Kim Tiên. | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm các thôn Đường, thôn Kim Tiên. |
| (6) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng | | | | 131.406.528.498 | 15.667.885.520 | | |
| SHBHNC/HĐTD/ 4954.DA | 22/12/2020 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 7.315.289.390 | 1.045.041.344 | Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020. | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020". |
| SHBHNC/HĐTD/ 4954.GL | 22/12/2020 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 8.999.743.833 | 1.285.677.692 | Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020. | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020". |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất vay | Dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND) | Nợ dài hạn đến hạn trả (VND) | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|----------------------|---------------|--------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------|---|--|
| SHBHNC/HĐTD/11265.GL | 16/09/2021 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 9.678.319.000 | 1.209.789.880 | Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2021. | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2021". |
| SHBHNC/HĐTD/11280.GL | 16/09/2021 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 9.258.884.447 | 1.157.360.560 | Dự án: Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống TTTT trên địa bàn Công ty quản lý - KV XNNS Long Biên năm 2021. | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới cấp nước tập trung trên địa bàn khu vực Xí nghiệp Nước Sạch Đông Anh năm 2020". |
| SHBHNC/HĐTD/11272.GL | 16/09/2021 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 9.456.738.062 | 1.182.092.260 | Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới CN tập trung trên địa bàn khu vực Xí nghiệp Nước Sạch Đông Anh Quản lý năm 2020. | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới CN tập trung trên địa bàn khu vực XN Nước Sạch Đông Anh năm 2020". |
| SHBHNC/HĐTD/14230 | 24/01/2022 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 9.680.718.067 | 1.173.420.368 | Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Huyện Sóc Sơn năm 2021. | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Huyện Sóc Sơn năm 2021" |
| SHBHNC/HĐTD/15922 | 15/04/2022 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 3.720.980.199 | 437.762.376 | Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực đội Sài Đồng, Long Biên năm 2020 | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực đội Sài Đồng, Long Biên năm 2020" |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất vay | Dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND) | Nợ dài hạn đến hạn trả (VND) | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|---|---------------|--------------|---|------------------------------------|------------------------------|---|---|
| SHBHNC/HĐTD/15930 | 15/04/2022 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 5.011.835.932 | 589.627.752 | Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống thất thoát thất thu trên địa bàn Công ty quản lý khu vực Xi nghiệp Nước sạch Đông Anh năm 2021. | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước, chống thất thoát thất thu trên địa bàn Công ty quản lý khu vực Xi nghiệp Nước sạch Đông Anh năm 2021" |
| SHBHNC/HĐTD/22112 | 18/11/2022 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 28.861.582.197 | 3.206.842.464 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Đông Anh. | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Cải tạo, nâng cấp hệ thống CN theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Đông Anh" |
| SHBHNC/HĐTD/22105 | 18/11/2022 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 22.606.062.990 | 2.511.784.780 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Sóc Sơn. | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Cải tạo, nâng cấp hệ thống CN theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Sóc Sơn" |
| SHBHNC/HĐTD/22120 | 18/11/2022 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 16.816.374.381 | 1.868.486.044 | Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông - Huyện Mê Linh. | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông - Huyện Mê Linh" |
| (8) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - NH TMCP Công thương Việt Nam | | | | 2.351.357.000 | 352.704.000 | | |
| Số 02.098/2023/TSC-CTTC | 07/08/2023 | 84 tháng | Theo thông báo của bên cho thuê tài chính | 2.351.357.000 | 352.704.000 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của bên B. | Đảm bảo bằng một khoản tiền ký cược theo hợp đồng. |
| Tổng cộng | | | | 417.821.111.303 | 49.038.489.520 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh -
Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chi tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | | | Cộng |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 568.000.000.000 | 16.593.272.324 | 584.593.272.324 |
| Lãi trong năm trước | - | 14.161.067.238 | 14.161.067.238 |
| Phân phối lợi nhuận | - | (16.593.272.324) | (16.593.272.324) |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 568.000.000.000 | 14.161.067.238 | 582.161.067.238 |
| Lãi trong kỳ này | - | 15.013.374.122 | 15.013.374.122 |
| Phân phối các quỹ (*) | - | (7.117.867.238) | (7.117.867.238) |
| Chia cổ tức (*) | - | (7.043.200.000) | (7.043.200.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2023 | 568.000.000.000 | 15.013.374.122 | 583.013.374.122 |

(*) Chia cổ tức và phân phối các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2023 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/10/2023 của Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội | 548.914.000.000 | 548.914.000.000 |
| Các cổ đông khác | 19.086.000.000 | 19.086.000.000 |
| Cộng | 568.000.000.000 | 568.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 568.000.000.000 | 568.000.000.000 |
| Vốn góp đầu năm | 568.000.000.000 | 568.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 568.000.000.000 | 568.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 7.043.200.000 | 8.292.800.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 56.800.000 | 56.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 56.800.000 | 56.800.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh -
Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| | | |
|--|------------|------------|
| - Cổ phiếu phổ thông | 56.800.000 | 56.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 56.800.000 | 56.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 56.800.000 | 56.800.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu | | |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán nước sạch | 525.784.319.210 | 443.077.122.743 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 23.562.535.048 | 28.406.182.478 |
| Doanh thu khác | 2.930.205.552 | 2.325.540.848 |
| Cộng | 552.277.059.810 | 473.808.846.069 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hoạt động bán nước sạch | 289.211.049.613 | 228.451.651.375 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 22.480.101.873 | 26.909.427.283 |
| Giá vốn hoạt động khác | 121.287.783 | 38.440.934 |
| Cộng | 311.812.439.269 | 255.399.519.592 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 6.809.202.029 | 6.000.999.531 |
| Cộng | 6.809.202.029 | 6.000.999.531 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 23.540.941.173 | 17.640.599.568 |
| Cộng | 23.540.941.173 | 17.640.599.568 |

5. Thu nhập khác

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Kinh phí được cấp hỗ trợ giá nước sinh hoạt cho các hộ dân khu vực 3 xã bãi rác Sóc Sơn và Mê Linh (i) | 23.248.323.000 | 23.438.634.382 |
| Tiền thừa thu hộ tiền nước của Viettel Pay | 87.481.360 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh -
Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản thu nhập khác | 23.567.044 | 13.933.996 |
| Cộng | 23.359.371.404 | 23.452.568.378 |
| <i>(i) Kinh phí được cấp hỗ trợ giá nước sinh hoạt cho các hộ dân khu vực 3 xã bãi rác Sóc Sơn và Mê Linh là khoản thu nhập được ghi nhận theo Quyết định số 6712/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt phương án hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho hoạt động cấp nước sạch khu vực thị trấn Chi Đông và Quang Minh huyện Mê Linh năm 2021 với giá trị là 1.706.011.000 đồng và Quyết định số 6713/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho hoạt động cấp nước sạch tại 03 xã: Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn năm 2021 với giá trị là 21.542.312.000 đồng.</i> | | |
| 6. Chi phí khác | Năm 2023 | Năm 2022 |
| | VND | VND |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính, bảo hiểm | 5.159.639 | 217.573.774 |
| Chi phí khác | - | 341 |
| Cộng | 5.159.639 | 217.574.115 |
| 7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm 2023 | Năm 2022 |
| | VND | VND |
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 187.318.692.774 | 172.242.243.112 |
| Chi phí nhân viên | 32.916.381.140 | 34.036.363.222 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.214.966.077 | 1.610.773.576 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 92.871.395.259 | 85.648.113.354 |
| Chi phí bằng tiền khác | 59.315.950.298 | 50.946.992.960 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 40.967.637.245 | 40.006.750.017 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 22.120.866.586 | 23.137.467.498 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.187.413.436 | 1.807.349.101 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.081.702.888 | 827.113.243 |
| Chi phí dự phòng | 586.399.494 | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 14.991.254.841 | 14.234.820.175 |
| Cộng | 228.286.330.019 | 212.248.993.129 |
| 8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm 2023 | Năm 2022 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 21.092.223.464 | 22.554.869.893 |
| Chi phí nhân công | 96.065.022.431 | 95.666.678.667 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 117.946.587.804 | 110.612.190.046 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.547.259.404 | 22.711.683.539 |
| Chi phí khác bằng tiền | 85.653.631.144 | 77.650.316.156 |
| Cộng | 347.304.724.247 | 329.195.738.301 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh -
Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 18.800.763.143 | 17.755.727.574 |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 42.514.072 | 217.574.115 |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 18.843.277.215 | 17.973.301.689 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.768.655.443 | 3.594.660.336 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 18.733.578 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3.787.389.021 | 3.594.660.336 |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.013.374.122 | 14.161.067.238 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | (7.546.267.665) | (7.117.867.238) |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | 7.546.267.665 | 7.117.867.238 |
| + Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | 7.546.267.665 | 7.117.867.238 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 7.467.106.457 | 7.043.200.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 56.800.000 | 56.800.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 131 | 124 |

(*) Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2023 được ước tính giả định theo tỷ lệ đã trích cho năm 2022. Vấn đề này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua tại Nghị quyết số 21/NQ - ĐHĐCĐ ngày 26/4/2023 của Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 số 15/NQ - ĐHĐCĐ ngày 04/10/2023 của Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 168.071.526.822 | 86.437.363.431 |
| Cộng | 168.071.526.822 | 86.437.363.431 |

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 31.711.274.604 | 32.772.799.771 |
| Cộng | 31.711.274.604 | 32.772.799.771 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|-----------------------------------|--------------------|
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội | Công ty mẹ |

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Mua hàng | | |
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội | 110.689.017.643 | 98.239.561.234 |
| Trả cổ tức | | |
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội | 6.806.533.600 | 8.014.144.400 |

c) Số dư với các bên liên quan

| | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Các khoản phải trả người bán | | |
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội | 15.433.542.825 | 8.207.905.175 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội | 185.817.548.815 | 185.817.548.815 |

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|---|----------------------|--------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt | 2.831.430.000 | Trình bày lại 2.275.165.390 |
| Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 324.000.000 | 324.000.000 |
| Cộng (*) | 3.155.430.000 | 2.599.165.390 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh -
Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(* Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm, cụ thể như sau:

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| 1. Tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt | | 2.831.430.000 | 2.275.165.390 |
| Dương Quốc Tuấn | Chủ tịch HĐQT | 432.910.215 | 334.096.669 |
| Tạ Kỳ Hưng | Giám đốc | 436.214.874 | 347.469.855 |
| Ngô Văn Đức | Phó Giám đốc | 407.179.606 | 324.254.679 |
| Phạm Anh Tuấn | Phó Giám đốc | 408.252.871 | 315.877.509 |
| Trần Thị Phương Thảo | Phó Giám đốc | 391.925.481 | 320.088.097 |
| Lê Thị Ngọc Lan | Kế toán trưởng | 372.039.781 | 308.679.982 |
| Trần Thị Ngọc Bích | Trưởng ban kiểm soát | 382.907.172 | 324.698.599 |
| 2. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị | | 259.200.000 | 259.200.000 |
| Tạ Kỳ Hưng | Thành viên HĐQT | 64.800.000 | 64.800.000 |
| Ngô Văn Đức | Thành viên HĐQT | 64.800.000 | 64.800.000 |
| Trần Thị Phương Thảo | Thành viên HĐQT | 64.800.000 | 64.800.000 |
| Lê Văn Thịnh | Thành viên HĐQT | 64.800.000 | 64.800.000 |
| 3. Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát | | 64.800.000 | 64.800.000 |
| Đặng Thu Hải | Thành viên ban kiểm soát | 32.400.000 | 32.400.000 |
| Quách Mạnh Cường | Thành viên ban kiểm soát | 32.400.000 | 32.400.000 |
| Cộng | | 3.155.430.000 | 2.599.165.390 |

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 417.821.111.303 | 282.340.635.791 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 58.777.830.611 | 50.298.381.209 |
| Nợ thuần | 359.043.280.692 | 232.042.254.582 |
| Vốn chủ sở hữu | 583.013.374.122 | 582.161.067.238 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu | 61,58% | 39,86% |

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.2.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 58.777.830.611 | 50.298.381.209 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 42.198.812.460 | 17.728.162.073 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 91.286.878.335 | 88.782.908.022 |
| Cộng | 192.263.521.406 | 156.809.451.304 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 417.821.111.303 | 282.340.635.791 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 379.205.347.177 | 369.608.739.449 |
| Chi phí phải trả | 7.893.033.744 | 6.685.413.467 |
| Cộng | 804.919.492.224 | 658.634.788.707 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 31/12/2023 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 98.476.155.084 | 280.729.192.093 | 379.205.347.177 |
| Chi phí phải trả | 7.893.033.744 | - | 7.893.033.744 |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 49.038.489.520 | 368.782.621.783 | 417.821.111.303 |
| 01/01/2023 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 73.087.798.111 | 296.520.941.338 | 369.608.739.449 |
| Chi phí phải trả | 6.685.413.467 | - | 6.685.413.467 |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 32.777.300.432 | 249.563.335.359 | 282.340.635.791 |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh -
Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2023 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 58.777.830.611 | - | 58.777.830.611 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 42.148.812.460 | 50.000.000 | 42.198.812.460 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 91.286.878.335 | - | 91.286.878.335 |
| 01/01/2023 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 50.298.381.209 | - | 50.298.381.209 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 17.692.162.073 | 36.000.000 | 17.728.162.073 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 88.782.908.022 | - | 88.782.908.022 |

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

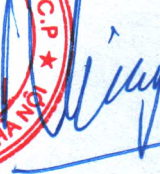
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đào Thị Hường

Lê Thị Ngọc Lan

Tạ Kỳ Hưng